

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152,217,739,977	47,329,007,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,467,709,054	3,359,852,036
1. Tiền	111		11,467,709,054	1,359,852,036
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,346,674,932	5,665,842,906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,831,239,467	5,187,342,906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,465,255,465	428,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		50,180,000	50,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		103,191,945,719	38,200,648,865
1. Hàng tồn kho	141		103,191,945,719	38,200,648,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211,410,272	102,663,685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75,410,587	35,484,007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135,999,685	67,179,678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,480,903,437	70,053,119,728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,070,674,262	1,340,304,173
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,070,674,262	1,340,304,173
- Nguyên giá	222		2,108,893,819	2,108,893,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,038,219,557)	(768,589,646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			



- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	68,381,500,000	68,381,500,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	68,381,500,000	68,381,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	28,729,175	331,315,555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	28,729,175	331,315,555
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	221,698,643,414	117,382,127,220
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,818,298,205	1,531,794,276
I. Nợ ngắn hạn	310	1,818,298,205	1,531,794,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	922,476,931	88,829,291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100,240,732	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	370,932,542	1,025,220,985
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	405,000,000	45,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19,648,000	372,744,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	219,880,345,209	115,850,332,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	219,880,345,209	115,850,332,944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	217,124,400,000	114,276,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	217,124,400,000	114,276,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(1,769,180,000)	(1,625,180,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		

3726
CÔNG
CÔ P
JEN
VIỆT
10 CA

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,525,125,209	3,199,512,944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,199,512,944	370,402,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,325,612,265	2,829,110,343
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		221,698,643,414	117,382,127,220

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập



Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Sơn

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn

3056
TY
HÂN
CON
NAM
-T.L.I

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô 45 - 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,491,759,460	26,705,067,980	104,436,206,959	83,068,794,169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		37,491,759,460	26,705,067,980	104,436,206,959	83,068,794,169
4. Giá vốn hàng bán	11		34,953,786,986	24,261,672,218	96,691,243,514	74,956,744,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		2,537,972,474	2,443,395,762	7,744,963,445	8,112,049,943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,027,296	4,071,279	13,259,571	4,225,965
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		988,498,843	730,998,232	2,361,446,809	1,537,954,604
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		988,498,843	730,998,232	2,361,446,809	1,537,954,604
8. Chi phí bán hàng	24		378,860,000	239,070,000	1,208,990,000	717,210,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,000,303,504	1,069,650,985	2,454,574,680	2,336,406,507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		175,337,423	407,747,824	1,733,211,527	3,524,704,797
11. Thu nhập khác	31		0	0	251,800	2,380
12. Chi phí khác	32		60,773,586	1,039,740	61,217,760	3,978,612
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		(60,773,586)	(1,039,740)	(60,965,960)	(3,976,232)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		114,563,837	406,708,084	1,672,245,567	3,520,728,565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35,067,485	81,341,617	346,633,302	704,145,713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		79,496,352	325,366,467	1,325,612,265	2,816,582,852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Sơn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,672,245,567	3,520,728,565
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		269,629,911	319,561,047
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,259,571)	(4,225,965)
- Chi phí lãi vay	06		2,361,446,809	1,537,954,604
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,290,062,716	5,374,018,251
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,680,832,026)	(80,685,328,383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64,991,296,854)	(8,708,803,731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		116,035,179	1,722,696,422
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		97,468,435	354,026,044
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,361,446,809)	(1,510,430,006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(723,117,143)	(45,182,680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		521,697,949	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(2,374,728,971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(94,731,428,553)	(85,873,733,054)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,259,571	4,225,965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,259,571	4,225,965
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		102,848,400,000	76,184,000,000
3. Tiền thu từ đi.vay	33		80,000,000,000	38,495,794,888
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80,000,000,000)	(18,595,298,728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,374,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,826,026,000	96,084,496,160
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,107,857,018	10,214,989,071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,359,852,036	3,742,796,982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	11,467,709,054	13,957,786,053

Người lập

Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Sơn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam

MẪU B 09a –DN

Địa chỉ: Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố
Lào Cai, tỉnh Lào Cai

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Vốn điều lệ của Công ty là 217.124.400.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy tỷ, một trăm hai mươi tư triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn). Tương đương với 27.712.440 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn tổng hợp

Hoạt động chính của công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- **Bán buôn tổng hợp;**
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng Cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: - Đại lý;
- Sản xuất dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Điều hành tour du lịch;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: - Không bao gồm các sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng

- Trồng cây lâu năm khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối

kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		<u>30/09/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.129.798.443	134.598.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	10.337.910.611	1.225.253.630
Các khoản tương đương tiền	(iii)	-	2.000.000.000
Cộng		<u>11.467.709.054</u>	<u>3.359.852.036</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

		<u>30/09/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Công ty CP Chăn nuôi Hà Giang 1		916.277.566	1.336.333.326
Công ty TNHH Cung cấp thực phẩm An Phát		2.863.808.880	2.211.722.910
Công ty CP Chăn nuôi Hà Giang 2		935.334.210	1.240.045.340
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuất nhập khẩu Thu Ngân		5.459.868.800	-
Công ty TNHH Thảo Tiến		10.000.001.340	-
Các khách hàng khác		1.655.948.6741	399.241.330
Cộng		<u>21.831.239.467</u>	<u>5.187.342.906</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		<u>30/09/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Công ty TNHH thực phẩm quốc tế Vimex Việt Nam		-	424.000.000
Triệu Tiến Duẩn		11.700.000.000	-
Các đối tượng khác		3.765.255.465	4.500.000
Cộng		<u>15.465.255.465</u>	<u>473.500.000</u>

4. PHẢI THU KHÁC

		<u>30/09/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Ký quỹ, ký cược		50.000.000	50.000.000
Phải thu khác		180.000	-
Cộng		<u>50.180.000</u>	<u>50.000.000</u>

5. HÀNG TỒN KHO

		<u>30/09/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Hàng hóa		116.673.762.978	38.200.648.865
Hàng đông lạnh		16.188.915.865	12.197.308.694
Hàng kim hoàn		86.763.051.874	25.871.974.911
Hàng hóa khác		29.977.980	131.365.260
Cộng		<u>103.191.945.719</u>	<u>38.200.648.865</u>

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022			2.060.748.364		48.145.455	2.108.893.819
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2022			2.060.748.364		48.145.455	2.108.893.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2022			765.224.640		3.365.006	768.589.646
- Khấu hao trong kỳ			257.593.545		12.036.366	269.629.911
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2022			1.022.818.185		15.401.372	1.038.219.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022			1.295.523.724		44.780.449	1.340.304.173
Tại ngày 30/09/2022			1.037.930.179		32.744.083	1.070.674.262

Trong đó: - Thế chấp, cầm cố
- Đã KH hết, đang sử dụng
- Chờ thanh lý

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại Tân Việt Tại Hà Nội	563.053.720	-
Công ty CP Du lịch và tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	257.700.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thực phẩm Cánh đồng xanh	-	70.400.000
Các nhà cung cấp khác	101.723.212	18.429.291
Cộng	922.476.931	88.829.291

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	75.410.587	35.484.007
Chi phí trả trước dài hạn	28.729.175	331.315.555
Cộng	104.139.762	366.799.562

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.633.302	708.235.478
Thuế thu nhập cá nhân	22.480.000	255.945.507
Các khoản phải nộp khác	-	61.040.000
Cộng	369.13.302	1.025.220.985

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn	405.000.000	45.000.000
45 Cộng	405.000.000	45.000.000

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Phải trả BHXH	19.648.000	10.370.000
Cổ tức	-	22.374.000
Phải trả ngắn hạn khác	-	340.000.000
Cộng	19.648.000	372.744.000

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.436.206.959	83.068.794.169
Cộng	104.436.206.959	83.068.794.169

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Giá vốn của hàng đã bán	96.691.243.514	74.956.744.226
Cộng	96.691.243.514	74.956.744.226
14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Doanh thu hoạt động tài chính	13.259.571	4.225.965
Cộng	13.259.571	4.225.965
15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí hoạt động tài chính	2.361.446.809	1.537.954.604
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.361.446.809</i>	<i>1.537.954.604</i>
Cộng	2.361.446.809	1.537.954.604
16. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	1.208.990.000	717.210.000
Cộng	1.208.990.000	717.210.000
17. CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên quản lý	901.486.526	481.192.684
Chi phí khấu hao	269.629.911	319.561.047
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.852.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.988.632	536.532.118
Chi phí khác bằng tiền	753.469.611	992.268.658
Cộng	2.454.574.680	2.336.406.507
18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	30/09/2022	30/09/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên vật liệu	161.682.540.368	83.665.547.957
Chi phí nhân công	1.840.476.526	1.198.402.684
Chi phí khấu hao	269.629.911	319.561.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.988.632	536.532.118
Chi phí khác bằng tiền	3.449.134.180	2.541.053.874
Cộng	167.768.769.617	88.261.097.680

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Sơn

Chủ tịch HĐQT



Trần Mạnh Sơn